

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
MST: 4400115690

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV/2021
(Từ ngày 01/10/2021-31/12/2021)

Phú Yên, tháng 12 năm 2021.

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------------|
| 1. Mục lục | 1 |
| 2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 2 - 4 |
| 3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2021 | 5 |
| 4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 4/2021 | 6 -7 |
| 5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 4/2021 | 8 – 35 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Đvt: VND

| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 191.440.210.412 | 223.571.792.896 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | VI.1 | 6.436.072.821 | 9.037.467.951 |
| 1. Tiền | 111 | | 6.436.072.821 | 9.037.467.951 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | VI.2 | 161.500.000.000 | 182.500.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | | |
| 3. Đầu tư đến ngày đáo hạn | 123 | | 161.500.000.000 | 182.500.000.000 |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 10.355.993.890 | 21.466.749.749 |
| 1. Phải thu ngắn hạn khách hàng | 131 | VI.3a | 8.989.504.768 | 10.625.066.520 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | VI.4a | 1.276.261.169 | 4.642.330.556 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | VI.5a | 4.993.691.932 | 6.587.648.990 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (4.903.463.979) | (388.296.317) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | VI.6 | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 4.593.785.229 | 5.470.112.251 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | VI.8 | 4.593.785.229 | 5.470.112.251 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 8.554.358.472 | 5.097.462.945 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI.9a | 5.533.807.368 | 2.774.027.200 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.000.683.104 | 2.310.048.745 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 19.868.000 | 13.387.000 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 326.242.509.346 | 311.692.803.276 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | VI.3b | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | VI.4b | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | VI.5b | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |

| Tài sản | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 304.558.079.666 | 307.024.481.932 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.10 | 304.526.494.008 | 306.961.310.630 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 621.036.783.366 | 598.070.464.720 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (316.510.289.358) | (291.109.154.090) |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| | - Nguyên giá | 225 | | | |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.11 | 31.585.658 | 63.171.302 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 978.708.933 | 1.162.571.426 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (947.123.275) | (1.099.400.124) |
| III. | Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| | - Nguyên giá | 231 | | | |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | | |
| IV. | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 16.251.029.888 | 1.612.516.763 |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | VI.12 | 16.251.029.888 | 1.612.516.763 |
| V. | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | | |
| 5. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.433.399.792 | 3.055.804.581 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI.9b | 4.557.171.772 | 3.052.875.431 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | VI.24 | 873.298.870 | |
| 3. | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | VI.13 | 2.929.150 | 2.929.150 |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| * | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 517.682.719.758 | 535.264.596.172 |
| Nguồn vốn | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| A/ | NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320) | 300 | | 93.089.871.255 | 107.016.840.431 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 | | 28.464.517.825 | 29.061.092.657 |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VI.14a | 7.250.437.645 | 5.939.119.290 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | VI.15a | 149.055.978 | 669.339.144 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | VI.16 | 1.060.793.199 | 738.262.884 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | VI.17 | 3.565.181.226 | 6.038.054.943 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | VI.18a | 1.466.412.641 | 1.158.763.044 |
| 6. | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | VI.19 | | |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI.20a | 1.406.949.711 | 666.869.732 |
| 10. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | VI.21a | 13.330.394.344 | 13.330.394.344 |
| 11. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | VI.22 | | |
| 12. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | VI.23 | 235.293.081 | 520.289.276 |
| 13. | Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |

| Nguồn vốn | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 14. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | | 330 | | 64.625.353.430 | 77.955.747.774 |
| 1. | Phải trả dài hạn người bán | 331 | VI.14b | | |
| 2. | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | VI.15b | | |
| 3. | Chi phí phải trả dài hạn | 333 | VI.18b | | |
| 4. | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. | Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. | Phải trả dài hạn khác | 337 | VI.20b | | |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | VI.21b | 64.625.353.430 | 77.955.747.774 |
| 9. | Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. | Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| B/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | | 400 | | 424.592.848.503 | 428.247.755.741 |
| I. Vốn chủ sở hữu | | 410 | | 424.592.848.503 | 428.247.755.741 |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | VI.25a | 383.981.790.000 | 383.981.790.000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 383.981.790.000 | 383.981.790.000 |
| | -Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | VI.25b | 8.798.241.099 | 8.798.241.099 |
| 3. | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. | Cổ phiếu quỹ | 415 | | | |
| 6. | Chênh lệch đánh giá tài sản | 416 | | | |
| 7. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | VI.25c | 15.000.394.589 | 15.000.394.589 |
| 9. | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | VI.25d | 16.812.422.815 | 20.467.330.053 |
| | -LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 116.295.183 | 463.531.134 |
| | -LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 16.696.127.632 | 20.003.798.919 |
| 12. | Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 430 | | | |
| 1. | Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| * | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400) | 440 | | 517.682.719.758 | 535.264.596.172 |

Phủ Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Phúc



Nguyễn Thị Xuân Tựu

Đỗ Hoàng Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2021

Đvt: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý này | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|--|--|--|--|
| | | | Năm nay (01/10/2021- 31/12/2021) | Năm trước (01/10/2020- 31/12/2020) | Năm nay (01/01/2021- 31/12/2021) | Năm trước (01/01/2020- 31/12/2020) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII.1 | 24.801.061.130 | 26.124.330.305 | 105.399.421.575 | 105.336.436.363 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 24.801.061.130 | 26.124.330.305 | 105.399.421.575 | 105.336.436.363 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.2 | 14.086.873.954 | 17.085.312.925 | 58.256.285.394 | 63.601.551.136 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 10.714.187.176 | 9.039.017.380 | 47.143.136.181 | 41.734.885.227 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.3 | 2.232.672.381 | 3.957.599.114 | 9.900.856.755 | 13.781.790.135 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.4 | 1.254.552.630 | 1.458.952.011 | 5.263.730.358 | 6.092.098.773 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.254.552.630 | 1.458.952.011 | 5.263.730.358 | 6.092.098.773 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VII.5 | 4.996.287.613 | 2.618.594.246 | 15.705.723.114 | 13.038.713.479 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VII.6 | 4.536.277.093 | 2.159.741.547 | 16.259.613.457 | 11.634.441.381 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)] | 30 | | 2.159.742.221 | 6.759.328.690 | 19.814.926.007 | 24.751.421.729 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VII.7 | 698.119.059 | 84.283.427 | 714.558.431 | 443.749.886 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VII.8 | (109.947.625) | 190.578.439 | 896.041.176 | 1.990.400.423 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 808.066.684 | (106.295.012) | (181.482.745) | (1.546.650.537) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 2.967.808.905 | 6.653.033.678 | 19.633.443.262 | 23.204.771.192 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VII.9 | 431.092.159 | 35.598.318 | 2.931.870.940 | 2.148.140.751 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (261.989.661) | | (873.298.870) | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 2.798.706.407 | 6.617.435.360 | 17.574.871.192 | 21.056.630.441 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VII.10 | 69 | 164 | 435 | 521 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 69 | 164 | 435 | 521 |

Phú Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Ngọc Phúc



Nguyễn Thị Xuân Tụ

Đỗ Hoàng Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|------------|--|-------|-------------|---------------------------------------|--|
| | | | | Kỳ này (01/01/2021- 31/12/2021) | Năm trước (01/01/2020- 31/12/2020) |
| I. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. | Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 19.633.443.262 | 23.204.771.192 |
| 2. | Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 27.002.339.242 | 30.507.277.110 |
| - | Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập) | 03 | | 4.515.167.662 | 64.516.749 |
| - | (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | | - |
| - | (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (10.297.219.825) | (11.817.033.872) |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | | 5.263.730.358 | 6.092.098.773 |
| - | Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | - |
| 3. | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 46.117.460.699 | 48.051.629.952 |
| - | (Tăng), giảm các khoản phải thu | 09 | | 1.503.855.844 | (322.272.279) |
| - | (Tăng), giảm hàng tồn kho | 10 | | 876.327.022 | (2.969.452.123) |
| - | Tăng, (giảm) các khoản phải trả | 11 | | 437.964.598 | 4.179.375.751 |
| - | (Tăng), giảm chi phí trả trước | 12 | | (4.264.076.509) | (2.404.053.573) |
| - | (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (5.349.667.409) | (6.178.035.822) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (2.539.497.463) | (532.487.976) |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.199.599.755) | (1.439.134.727) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 35.582.767.027 | 38.385.569.203 |
| II. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (37.107.776.567) | (42.213.682.103) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | (71.552.625) |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (166.500.000.000) | (271.700.000.000) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 187.500.000.000 | 266.098.241.099 |

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------------|---|-----------|-------------|---------------------------------------|--|
| | | | | Kỳ này (01/01/2021- 31/12/2021) | Năm trước (01/01/2020- 31/12/2020) |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 11.589.258.899 | 11.199.011.726 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (4.518.517.668) | (36.687.981.903) |
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | |
| 2. | Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | |
| 3. | Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | |
| 4. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (13.330.394.344) | (13.330.394.344) |
| 5. | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (20.335.250.145) | (21.122.917.200) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (33.665.644.489) | (34.453.311.544) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (2.601.395.130) | (32.755.724.244) |
| | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 9.037.467.951 | 41.793.192.195 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 6.436.072.821 | 9.037.467.951 |

Phú Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Phúc



Nguyễn Thị Xuân Tựu

Đỗ Hoàng Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Phú Yên theo Quyết định số 69/KH-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3604000018, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4400115690 đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 28 tháng 3 năm 2019 với vốn điều lệ là 383.981.790.000 đồng.

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400115690 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Phú Yên cấp, đăng ký lần đầu ngày 15/3/2006, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 15/01/2011 và đăng ký thay đổi lần 7 ngày 09/02/2021.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty như sau:

| TT | Tên ngành | Mã ngành |
|----|---|-----------------|
| 1 | Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Khai thác, xử lý và phân phối nước sạch. | 3600 (chính) |
| 2 | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát nguồn nước ngầm phục vụ cho các công trình cấp nước; thiết kế các công trình cấp, thoát nước; theo dõi, giám sát thi công các công trình cấp thoát nước; lập dự án đầu tư các công trình cấp thoát nước; Quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát thiết kế, thẩm tra tư vấn đấu thầu và giám sát thi công các dự án, các công trình cấp thoát nước; Tư vấn đấu thầu xây lắp. | 7110 |
| 3 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp | 4299 |
| 4 | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước. | 4663 |
| 5 | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông đúc sẵn, bao gồm: ống cống, gô đỡ cống, tấm đan. | 2395 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

| TT | Tên ngành | Mã ngành |
|----|---|----------|
| 6 | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Gia công phụ kiện chuyên ngành nước như BB, BU, côn, cút, tê. | 2599 |
| 7 | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất cát, sỏi lọc nước | 2399 |
| 8 | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất ron cao su các loại, gia công phụ kiện các loại chuyên ngành cấp thoát nước | 2013 |
| 9 | Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Hoạt động vệ sinh môi trường (Dịch vụ thoát nước đô thị) | 3700 |
| 10 | Sản xuất điện Chi tiết sản xuất điện mặt trời | 3511 |

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên gồm 04 đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ:

- Chi nhánh Dịch vụ - Xây lắp, mã số 4400115690-001, Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần đầu ngày 02/10/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/7/2021.
- Chi nhánh cấp nước số 2, mã số 4400115690-002, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 18/01/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 21/7/2021.
- Chi nhánh cấp nước số 3, mã số 4400115690-004, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 09/05/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 21/7/2021.
- Chi nhánh cấp nước số 1, mã số 4400115690-005, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 12/06/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 21/7/2021.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các số liệu của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: năm tài chính 2021 bắt đầu từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam.
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc với các chuẩn mực kế toán và các qui định hiện hành khác.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

- **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung (trên máy vi tính).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt là các khoản tiền tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng và các khoản tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán ghi nhận Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao

gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

c) Các khoản cho vay;

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Công ty áp dụng việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi ban hành theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

7.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện.

7.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

+ Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí có liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

+ Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài gồm: Giá mua, các loại không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

+ Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên vật liệu thành thành phẩm. các chi phí chung được phân bổ trên cơ sở giá trị của thành phẩm nhập kho.

+ Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng qui cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

7.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

8.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính):

* Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ nếu có.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

8.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính): Áp dụng theo phương pháp đường thẳng theo Thông tư số 45/2013/T-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ; TT 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/16; TT 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017.

8.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí Bảo hiểm phân bổ theo thời hạn ghi trên hợp đồng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản vay các khoản chi phí khác.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí

phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phân chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu;

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên và Đại hội đồng cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

*** Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

-Phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

-Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

-Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*** Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng:** Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành. Công ty ghi nhận doanh thu theo các nguyên tắc sau:

- Doanh thu được ghi nhận khi có quyết toán công trình hoàn thành theo từng giai đoạn và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo quyết toán đó hoặc;
- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty ước tính được một cách đáng tin cậy phần công việc đã hoàn thành để phát hành hoá đơn cho chủ đầu tư trên cơ sở các ước tính đó và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán.

-Thu nhập khác.

21.Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22.Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23.Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24.Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25.Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26.Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**

Đvt: VNĐ

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| 1- Tiền | 6.436.072.821 | 9.037.467.951 |
| - Tiền | 8.112.121 | 16.449.059 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 6.427.960.700 | 9.021.018.892 |
| 2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 161.500.000.000 | 182.500.000.000 |
| - Đầu tư ngắn hạn khác | 161.500.000.000 | 182.500.000.000 |
| 3. Phải thu của khách hàng | 8.989.504.768 | 10.625.066.520 |
| 3a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 8.989.504.768 | 10.625.066.520 |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | | |
| + Khách hàng sử dụng nước | 1.778.948.752 | 2.584.885.663 |
| + UBND tỉnh Phú Yên | 4.366.494.350 | 4.366.494.350 |
| + Phòng Quản lý đô thị thành phố Tuy Hòa | 2.581.685.000 | 3.402.795.479 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 262.376.666 | 270.891.028 |
| 3b) Phải thu của khách hàng dài hạn | | |
| 4. Trả trước cho người bán | 1.276.261.169 | 4.642.330.556 |
| 4a) Trả trước cho người bán ngắn hạn | 1.276.261.169 | 4.642.330.556 |
| + Công ty CPTV & ĐTPT Sài Gòn (SCDI) | 1.003.413.309 | 180.042.599 |
| + Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước (WASECO) | | 3.872.287.957 |
| + Công ty CP Đầu Tư và Xây Lắp An Đông | 0 | 550.000.000 |
| + Các nhà cung cấp khác | 272.847.860 | 40.000.000 |
| 4b) Trả trước cho người bán dài hạn | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

Báo cáo tài chính
Quý III/2021

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| 5. Phải thu khác | 4.993.691.932 | 6.587.648.990 |
| 5a) Phải thu khác ngắn hạn | 4.993.691.932 | 6.587.648.990 |
| -Lãi tiền gửi dự thu | 4.466.197.400 | 6.163.610.366 |
| -Phải thu chi nhánh trực thuộc – Chi nhánh Dịch vụ Xây lắp | 384.824.353 | 268.168.445 |
| -Phải thu người lao động | 13.200.000 | 13.200.000 |
| -Chi phí thực hiện gói thầu vận hành thử nghiệm hệ thống thoát nước thải | 119.220.779 | 119.220.779 |
| -Phải thu nguồn hỗ trợ đầu nối nước thải | 23.449.400 | 23.449.400 |
| 5b) Phải thu khác dài hạn | | |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu) | 0 | 0 |

7. Nợ xấu

| Thời gian quá hạn | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|----------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc nợ | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc nợ | Giá trị có thể thu hồi |
| Bên liên quan | | | | |
| Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm | 4.366.494.350 | 0 | | |
| Các tổ chức và cá nhân khác | | | | |
| Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 213.642.101 | 149.549.470 | 63.450.612 | 44.415.428 |
| Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm | 143.501.636 | 71.750.817 | 49.578.048 | 24.789.024 |
| Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm | 57.936.105 | 17.380.832 | 40.738.159 | 12.221.448 |
| Nợ quá hạn trên 3 năm | 41.500.000 | 12.450.000 | 36.000.000 | 10.800.000 |
| Cộng | 5.154.595.098 | 251.131.119 | 501.718.817 | 113.422.500 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

| - Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau: | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|------------------------|----------------------|
| Số đầu năm | (388.296.317) | (323.779.568) |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (4.515.167.662) | (64.516.749) |
| Số cuối kỳ | (4.903.463.979) | (388.296.317) |
| 8.Hàng tồn kho | 4.593.785.229 | 5.470.112.251 |
| -Hàng mua đang đi trên đường | | |
| -Nguyên liệu, vật liệu | 4.456.956.082 | 4.756.295.997 |
| -Công cụ, dụng cụ | 0 | |
| -Chi phí SX, KD dở dang | 132.531.705 | 707.680.156 |
| -Thành phẩm | 4.297.442 | 6.136.098 |
| 9. Chi phí trả trước: | 10.090.979.140 | 5.826.902.631 |
| 9a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | 5.533.807.368 | 2.774.027.200 |
| -Chi phí thay thế đầu nối đồng hồ | 5.287.074.151 | 2.699.158.718 |
| -Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 38.940.281 | 0 |
| -Chi phí bảo hiểm | 68.949.833 | 74.868.482 |
| -Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn) | 138.843.103 | |
| 9b) Dài hạn | 4.557.171.772 | 3.052.875.431 |
| -Chi phí CCDC sản xuất | 778.635.049 | 744.700.210 |
| -Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 3.778.536.723 | 2.308.175.221 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

Báo cáo tài chính
Quý III/2021

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

| | Nhà cửa, vật KT | Máy móc, thiết bị | Phương tiện VTTD | Thiết bị DCQL | TSCĐ Khác | Đvt: đồng Cộng |
|--|--------------------|----------------------|---------------------|------------------|--------------|-------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| 1.Số dư đầu năm | 118.541.283.833 | 60.400.522.088 | 418.237.799.707 | 854.400.001 | 36.459.091 | 598.070.464.720 |
| 2.Số tăng trong kỳ | 1.832.082.846 | 80.496.874 | 22.517.496.610 | 278.734.545 | 0 | 24.708.810.875 |
| -Mua trong năm | 1.802.609.466 | 52.000.000 | 1.912.818.272 | 278.734.545 | | 2.243.552.817 |
| -Đầu tư XD/CB hoàn thành | 29.473.380 | 28.496.874 | 20.547.754.676 | | | 22.350.364.142 |
| -Điều chỉnh tăng do quyết toán công trình | 0 | 1.637.183.446 | 56.923.662 | 0 | 0 | 114.893.916 |
| 3.Số giảm trong kỳ | | 1.637.183.446 | 105.308.783 | | | 1.742.492.229 |
| -Thanh lý nhượng bán TSCĐ | | 1.637.183.446 | | | | 1.637.183.446 |
| -Điều chỉnh xác định lại nguyên giá TSCĐ do thu hồi vật tư, thiết bị | | | 105.308.783 | | | 105.308.783 |
| 4.Số dư cuối kỳ | 120.373.366.679 | 58.843.835.516 | 440.649.987.534 | 1.133.134.546 | 36.459.091 | 621.036.783.366 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1.Số dư đầu năm | 63.351.917.133 | 32.683.242.039 | 194.222.286.393 | 815.249.434 | 36.459.091 | 291.109.154.090 |
| 2.Số tăng trong kỳ | 5.965.393.507 | 4.530.794.858 | 16.396.825.525 | 77.739.708 | 0 | 26.970.753.598 |
| -Khấu hao Quý I/2021 | 1.451.089.515 | 1.138.219.115 | 4.017.403.162 | 13.002.849 | | 6.619.714.641 |
| -Khấu hao Quý II/2021 | 1.433.319.198 | 1.134.090.323 | 4.009.913.392 | 14.086.878 | | 6.591.409.791 |
| -Khấu hao Quý III/2021 | 1.444.976.528 | 1.134.817.198 | 4.068.211.030 | 22.301.786 | | 6.670.306.542 |
| -Khấu hao Quý IV/2021 | 1.636.008.266 | 1.123.668.222 | 4.301.297.941 | 28.348.195 | | 7.089.322.624 |
| 3.Số giảm trong kỳ | 0 | 1.569.618.330 | 0 | 0 | 0 | 1.569.618.330 |
| -Thanh lý nhượng bán TSCĐ | | 1.569.618.330 | | | | 1.569.618.330 |
| 4.Số cuối kỳ | 69.317.310.640 | 35.644.418.567 | 210.619.111.918 | 892.989.142 | 36.459.091 | 316.510.289.358 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐHH | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 55.189.366.700 | 27.717.280.049 | 224.015.513.314 | 39.150.567 | 0 | 306.961.310.630 |
| Tại ngày cuối kỳ | 51.056.056.039 | 23.199.416.949 | 230.030.875.616 | 240.145.404 | 0 | 304.526.494.008 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

| | | | | | | |
|---------------------|----------------|----------------|----------------|-------------|------------|----------------|
| Tại ngày 01/01/2021 | 14.634.622.277 | 10.585.466.644 | 10.486.114.364 | 706.945.455 | 36.459.091 | 36.449.607.831 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 15.601.483.521 | 9.931.572.813 | 12.452.723.142 | 783.490.910 | 36.459.091 | 38.805.729.477 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

Đvt: đồng

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

| | Phần mềm máy vi tính | Giấy phép khai thác nước | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|--|---------------------------------|---|------------------------------|----------------------|
| I./Nguyên giá TSCĐVH | | | | |
| 1.Số dư đầu năm | 381.500.000 | 324.184.790 | 456.886.636 | 1.162.571.426 |
| -Thanh lý, nhượng bán | | 61.348.800 | 122.513.693 | 183.862.493 |
| 2.Số dư cuối kỳ | 381.500.000 | 262.835.990 | 334.372.943 | 978.708.933 |
| II./Giá trị HMLK | | | | |
| 1.Số dư đầu năm | 381.500.000 | 261.013.488 | 456.886.636 | 1.099.400.124 |
| 2.Số khấu hao trong kỳ | 0 | 31.585.644 | 0 | 31.585.644 |
| -Khấu hao Quý I/2021 | | 7.896.411 | | 7.896.411 |
| -Khấu hao Quý II/2021 | | 7.896.411 | | 7.896.411 |
| -Khấu hao Quý III/2021 | | 7.896.411 | | 7.896.411 |
| -Khấu hao Quý IV/2021 | | 7.896.411 | | 7.896.411 |
| 3.Số giảm trong kỳ | - | 61.348.800 | 122.513.693 | 183.862.493 |
| -Thanh lý nhượng bán TSCĐ | | 61.348.800 | 122.513.693 | 183.862.493 |
| 4.Số dư cuối kỳ | 381.500.000 | 231.250.332 | 334.372.943 | 947.123.275 |
| III./Giá trị còn lại của TSCĐVH | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 0 | 63.171.302 | 0 | 63.171.302 |
| Tại ngày cuối kỳ | 0 | 31.585.658 | 0 | 31.585.658 |
| Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 381.500.000 | 108.485.163 | 456.886.636 | 946.871.799 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 381.500.000 | 47.136.363 | 334.372.943 | 763.009.306 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

Báo cáo tài chính
Quý III/2021

Đơn vị: đồng

12. Chi phí xây dựng cơ bản:

| | Đầu năm | Chi phí phát sinh trong kỳ (01/01/2021-31/12/2021) | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển sang chi phí | Số cuối kỳ |
|--|----------------------|---|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Tổng công | 1.612.516.763 | 42.389.170.786 | 24.481.576.330 | 3.269.081.331 | 16.251.029.888 |
| -Mua sắm TSCĐ | 153.700.000 | 1.912.818.272 | 2.016.318.272 | 50.200.000 | 0 |
| Mua máy chủ và nâng cấp phần mềm quản lý khách hàng | 153.700.000 | 0 | 103.500.000 | 50.200.000 | 0 |
| Mua mới xe ô tô bán tải phục vụ cho công tác quản lý điều hành sản xuất cho các xí nghiệp cấp nước trực thuộc Công ty | 0 | 1.912.818.272 | 1.912.818.272 | 0 | 0 |
| -Đầu tư xây dựng | 1.458.816.763 | 37.029.943.624 | 22.194.354.245 | 43.376.254 | 16.251.029.888 |
| +Đi dời tuyến ống truyền tải nước sạch & tuyến ống cấp nước qua cầu Trần Hưng Đạo trên Quốc lộ 25 | 533.768.061 | 11.643.091.315 | 12.176.859.376 | 0 | 0 |
| +Đi dời tuyến ống cấp nước D377 và các tuyến ống phân phối cấp nước phục vụ DA: CT, nâng cấp các đoạn xung yếu trên QLô 25 | 161.931.043 | 3.252.423.783 | 0 | 0 | 3.414.354.826 |
| +Phát triển tuyến ống cấp nước khu dân cư thôn Bình Thạnh, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An (chờ phê duyệt quyết toán) | 1.766.363 | 1.313.994.419 | 1.297.077.146 | 0 | 18.683.636 |
| +Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Sông Cầu từ 5.000m ³ /ngày đêm lên 8.000m ³ /ngày đêm | 372.361.454 | 5.034.114.108 | 5.034.114.108 | 0 | 372.361.454 |
| +Đầu tư nâng cấp NMN KV Đông Bắc Sông Cầu từ 900m ³ /ngày lên 5000m ³ /ngày | 400.512.745 | 27.265.123 | 0 | 0 | 427.777.868 |
| +Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Phú Thứ sử dụng nguồn nước NMN Tuy Hòa | 0 | 7.283.260.025 | 0 | 0 | 7.283.260.025 |

Trang 21

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

Báo cáo tài chính

Quý III/2021

| | Đầu năm | Chi phí phát sinh trong kỳ (01/01/2021-31/12/2021) | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển sang chi phí | Số cuối kỳ |
|--|----------------|---|-------------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| +Cải tạo nâng công suất mạng lưới đường ống cấp nước TP Tuy Hòa | 3.130.000 | 864.524.971 | 0 | 0 | 867.654.971 |
| +Sửa chữa tuyến ống chuyển tải DN250 từ trạm cấp II đến ngã 3 Nguyễn Huệ và Nguyễn Trãi | 0 | 3.388.460.376 | 0 | 0 | 3.388.460.376 |
| +Cải tạo, nâng công suất NMN Chi Thạnh và mở rộng hệ thống đường ống, công suất 15000m3/ngđ, gđ1(đến 2025):9000m3/ngđ | 2.455.000 | 368.540.187 | 0 | 0 | 370.995.187 |
| +ĐA: Đầu tư PT mạng tuyến ống DV cấp nước cho KDC thôn Phú Lương, Phú Đa xã Hoà Tân Đông và KP2 Phường Hoà Vinh - Đông Hoà | 0 | 2.374.645.332 | 2.374.645.332 | 0 | 0 |
| +Các công trình khác | (17.107.903) | 1.479.623.985 | 1.311.658.283 | 43.376.254 | 107.481.545 |
| -Sửa chữa TSCĐ | 0 | 3.446.408.890 | 270.903.813 | 3.175.505.077 | 0 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

Đvt: VNĐ

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| 13. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 2.929.150 | 2.929.150 |
| +Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế tồn kho | 2.929.150 | 2.929.150 |
| 14. Phải trả người bán | 7.250.437.645 | 5.939.119.290 |
| 14a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 7.250.437.645 | 5.939.119.290 |
| -Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả | 5.425.668.044 | 3.940.110.765 |
| <i>Quyỹ BV & PT Rừng</i> | 140.453.924 | 141.790.480 |
| <i>Công ty CP đầu tư thương mại xuất nhập khẩu Phú Thái</i> | | 261.250.000 |
| <i>Công ty TNHH Xây dựng Hưng Việt Thắng</i> | 183.819.878 | 673.920.111 |
| <i>Công ty cổ phần Cơ điện Liên Thành Việt Nam</i> | | 2.863.150.174 |
| <i>Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước (WASECO)</i> | 4.474.694.242 | |
| <i>Công ty cổ phần Đầu Tư và Xây Lắp An Đông</i> | 626.700.000 | |
| -Phải trả cho các đối tượng khác | 1.824.769.601 | 1.999.008.525 |
| 14b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | | |
| 14c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| 14d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | | |
| 15. Người mua trả tiền trước | 149.055.978 | 669.339.144 |
| 15a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 149.055.978 | 669.339.144 |
| +Công ty TNHH XD & TM Tuấn Tú | 0 | 19.252.000 |
| +UBND Phường Xuân Phú | 11.508.109 | |
| +Khách hàng sử dụng nước | 126.083.869 | |
| +Công ty cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Việt Beach | | 223.000.000 |
| +Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh Phú Yên | | 278.000.000 |
| +Khách hàng là tổ chức, nhóm hộ thuộc Xi nghiệp cấp nước số 1 | 11.464.000 | 129.087.144 |
| +Khách hàng là tổ chức, nhóm hộ thuộc Xi nghiệp cấp nước số 2 | | 20.000.000 |
| 15b) Người mua trả tiền trước dài hạn | | |

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

| TT | Loại thuế | Đầu năm | | Lũy kế phát sinh từ đầu năm 2021 | | | Số cuối kỳ |
|----|---|--------------------|-------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|
| | | Phải nộp | Phải thu | Phải nộp | Đã nộp | Phải nộp | |
| | | | 13.387.000 | 0 | 6.481.000 | 0 | 19.868.000 |
| 1. | Thuế GTGT hàng bán nội địa | 38.718.682 | | 2.931.870.940 | 2.539.497.463 | 431.092.159 | 0 |
| 2. | Thuế TNDN | 6.209.000 | | 137.081.998 | 124.165.998 | 19.125.000 | 0 |
| 3. | Thuế TNCN | 6.209.000 | | 116.450.314 | 103.534.314 | 19.125.000 | 0 |
| | <i>Thuế TNCN đối với tiền lương, tiền công</i> | | | | | | |
| | <i>Thuế TNCN đối với thu nhập từ đầu tư vốn</i> | | | 20.631.684 | 20.631.684 | 0 | 0 |
| 4. | Thuế tài nguyên | 96.469.420 | | 1.184.014.460 | 1.191.831.640 | 88.652.240 | 0 |
| 5. | Thuế SDEPNN, tiền thuê đất | 628.754 | | 59.408.274 | 59.408.274 | 628.754 | 0 |
| 6. | Thuế môn bài | 0 | | 7.000.000 | 7.000.000 | 0 | 0 |
| 7. | Phí BVMT | 596.237.028 | | 7.018.526.072 | 7.093.468.054 | 521.295.046 | 0 |
| 8. | Tiền cấp quyền khai thác nước | | | 348.777.792 | 348.777.792 | 0 | 0 |
| | Tổng cộng | 738.262.884 | 13.387.000 | 11.686.679.536 | 11.370.630.221 | 1.060.793.199 | 19.868.000 |

đvt: đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

Đvt: VNĐ

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 17. Phải trả người lao động: | 3.565.181.226 | 6.038.054.943 |
| -Tiền lương phải trả người lao động: | 3.646.714.540 | 2.699.054.943 |
| -Tiền lương phải trả Người quản lý: | (81.533.314) | 339.000.000 |
| -Dự phòng tiền lương phải trả: | | 3.000.000.000 |
| Tiền lương phải trả người quản lý (81.533.314) đồng là do trong năm chi trả phát sinh cho Phó Tổng Giám đốc được bổ nhiệm từ tháng 7/2021, chờ quyết toán Quỹ lương năm 2021 điều chỉnh. | | |
| 18. Chi phí phải trả: | 1.466.412.641 | 1.158.763.044 |
| 18a) Chi phí phải trả ngắn hạn | 1.466.412.641 | 1.158.763.044 |
| -Lãi vay (Dự chi trả lãi vay đến kỳ báo cáo) | 425.594.280 | 511.531.331 |
| -Chi phí khác | 1.040.818.361 | 647.231.713 |
| + <i>Phải trả chi phí thẩm tra hồ sơ quyết toán vốn đầu tư, kiểm toán dự án</i> | 34.719.039 | 96.740.857 |
| + <i>Chi phí SXKD</i> | 1.006.099.322 | 550.490.856 |
| 18b) Chi phí phải trả dài hạn | | |
| 19) Doanh thu chưa thực hiện | | |
| 20. Phải trả khác | 1.406.949.711 | 666.869.732 |
| 20a) Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 1.406.949.711 | 666.869.732 |
| a1) Các khoản phải trả | 1.406.949.711 | 666.869.732 |
| - <i>Phải trả cổ tức năm 2016-2020</i> | 17.081.475 | 1.296.750 |
| - <i>Kinh phí công đoàn</i> | 119.840.970 | 111.633.849 |
| - <i>Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN</i> | | 35.358 |
| - <i>Kinh phí dự án Unhabitat Sông Cầu</i> | 176.530.000 | 176.530.000 |
| - <i>Quỹ từ thiện nhân đạo từ nguồn đóng góp của NLĐ</i> | 142.272.757 | |
| - <i>Khách hàng trả tiền nước nhưng chưa quyết toán</i> | 66.096.680 | 48.063.885 |
| - <i>Phí BVMT phải thu, phải nộp</i> | 103.879.921 | 236.695.099 |
| - <i>Phí BVMT đã thu để lại Công ty</i> | 27.436.581 | 31.380.896 |
| - <i>Chi nhánh Cấp nước số 1</i> | 350.529.330 | |
| - <i>Chi nhánh Cấp nước số 3</i> | 272.310.259 | |
| - <i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i> | 130.971.738 | 61.233.895 |
| a2) Phải trả về cổ phần hóa (phát hành cổ phiếu) | - | - |
| 20b) Phải trả dài hạn khác | | |
| 21. Vay và nợ thuê tài chính | 77.955.747.774 | 91.286.142.118 |
| 21a)Vay ngắn hạn | 13.330.394.344 | 13.330.394.344 |
| 21b)Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn) | 64.625.353.430 | 77.955.747.774 |
| - <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i> | 44.789.903.685 | 48.202.573.167 |
| - <i>Trên 5 năm</i> | 19.835.449.745 | 29.753.174.607 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊNĐịa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

22. Dự phòng phải trả**23. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

| | | |
|------------------|--------------------|--------------------|
| | <u>235.293.081</u> | <u>520.289.276</u> |
| -Quỹ khen thưởng | 432.333.105 | 514.481.324 |
| -Quỹ phúc lợi | (197.040.024) | 5.807.952 |

Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tạm trích để sử dụng, chờ trình Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt để điều chỉnh.

24. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã ghi nhận liên quan đến khoản trích dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm 2021 đối với khoản thu kinh phí Di dời tuyến ống cấp nước phục vụ công tác GPMB dự án mở rộng Quốc lộ 1 với số phải thu là: 4.366.494.350 đồng. Chi tiết như sau:

| | Năm 2021 |
|---------------------------------|---------------------------|
| Số đầu năm | 0 |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh | 873.298.870 |
| Số cuối kỳ | <u>873.298.870</u> |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

Báo cáo tài chính
Quý III/2021

25. Vốn chủ sở hữu:

*** Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Quỹ đầu tư phát triển | Đơn vị: VNĐ |
|---------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm | 383.981.790.000 | 8.798.241.099 | 0 | 0 | 0 | 20.467.330.053 | 15.000.394.589 | 428.247.755.741 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | | 0 |
| - Lãi trong năm nay | | | | | | 17.574.871.192 | | 17.574.871.192 |
| - Tăng khác | | | | | | | | 0 |
| - Giảm vốn | | | | | | | | 0 |
| - Tạm phân phối quỹ KT-PL | | | | | | | | 0 |
| - Chia cổ tức | | | | | | | | (878.743.560) |
| - Giảm khác | | | | | | (20.351.034.870) | | (20.351.034.870) |
| Số dư cuối kỳ | 383.981.790.000 | 8.798.241.099 | 0 | 0 | 0 | 16.812.422.815 | 15.000.394.589 | 424.592.848.503 |

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| * Vốn chủ sở hữu: | 424.592.848.503 | 428.247.755.741 |
| 25a) Cơ cấu vốn góp | 383.981.790.000 | 383.981.790.000 |
| - Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên | 147.406.000.000 | 147.406.000.000 |
| - Công ty Cổ phần nước Aqua One | 228.790.250.000 | 228.790.250.000 |
| - Cổ đông khác | 7.785.540.000 | 7.785.540.000 |
| 25b) Thặng dư vốn | 8.798.241.099 | 8.798.241.099 |
| 25c) Quỹ đầu tư phát triển | 15.000.394.589 | 15.000.394.589 |
| 25d) Lợi nhuận chưa phân phối | 16.812.422.815 | 20.467.330.053 |
| 26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối | 194.101.926 | 194.101.926 |
| - Nợ khó đòi đã xử lý | 194.101.926 | 194.101.926 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

Báo cáo tài chính
*Quý III/2021***VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

| | Quý IV | | Đvt: VNĐ | |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------------------------|------------------------|
| | | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | | |
| <i>1a. Tổng doanh thu</i> | | | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 71.706.022 | 35.480.182 | 333.551.629 | 184.013.642 |
| Doanh thu nước sạch | 24.018.294.463 | 24.493.109.049 | 101.349.173.411 | 101.951.659.191 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 287.172.859 | 762.528.146 | 1.902.484.935 | 1.764.545.520 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 409.507.826 | 833.212.928 | 1.724.088.786 | 1.436.218.010 |
| Doanh thu sản xuất điện mặt trời | 14.379.960 | | 90.122.814 | 0 |
| Cộng | 24.801.061.130 | 26.124.330.305 | 105.399.421.575 | 105.336.436.363 |
| 2. Giá vốn hàng bán | - | - | - | - |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 58.404.395 | 30.756.278 | 304.246.219 | 152.787.668 |
| Giá vốn cung cấp nước sạch | 13.445.836.703 | 15.664.170.526 | 55.302.657.442 | 61.057.346.630 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 368.300.382 | 753.213.687 | 1.587.821.287 | 1.343.889.587 |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 201.582.366 | 637.172.434 | 1.037.560.230 | 1.047.527.251 |
| Giá vốn sản xuất điện mặt trời | 12.750.108 | | 24.000.216 | 0 |
| Cộng | 14.086.873.954 | 17.085.312.925 | 58.256.285.394 | 63.601.551.136 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | - | - | - | - |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 2.230.450.232 | 3.955.735.900 | 9.891.845.933 | 13.770.666.207 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 2.222.149 | 1.863.214 | 9.010.822 | 11.123.928 |
| Cộng | 2.232.672.381 | 3.957.599.114 | 9.900.856.755 | 13.781.790.135 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

Báo cáo tài chính
Quý III/2021

| | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|--|----------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 4. Chi phí tài chính | | | | |
| Chi phí lãi vay | 1.254.552.630 | 1.458.952.011 | 5.263.730.358 | 6.092.098.773 |
| Cộng | 1.254.552.630 | 1.458.952.011 | 5.263.730.358 | 6.092.098.773 |
| 5. Chi phí bán hàng | | | | |
| Chi phí cho nhân viên | 2.501.699.206 | 1.479.569.336 | 7.451.026.422 | 7.885.466.313 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 2.224.298.490 | 971.007.079 | 7.410.616.422 | 4.042.026.079 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 150.486.690 | 39.501.480 | 220.360.424 | 137.969.515 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 16.699.275 | 50.411.436 | 66.797.100 | 223.236.520 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 25.105.387 | 11.789.000 | 393.943.524 | 521.652.168 |
| Các chi phí khác | 77.998.565 | 66.315.915 | 162.979.222 | 228.362.884 |
| Cộng | 4.996.287.613 | 2.618.594.246 | 15.705.723.114 | 13.038.713.479 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | |
| Chi phí cho nhân viên | 2.292.984.472 | 1.283.189.522 | 7.318.430.482 | 6.560.178.551 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 40.032.055 | 14.304.545 | 108.501.691 | 86.384.870 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 68.021.996 | 65.155.004 | 230.748.617 | 247.727.623 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 100.165.645 | 62.482.004 | 365.003.233 | 463.402.292 |
| Thuế, phí và lệ phí | 22.213.900 | 10.340.018 | 66.408.274 | 37.643.281 |
| Chi phí dự phòng | 1.458.621.617 | 64.516.749 | 4.515.167.662 | 64.516.749 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 420.597.418 | 287.282.120 | 2.588.224.953 | 2.479.724.649 |
| Các chi phí khác | 133.639.990 | 372.471.585 | 1.067.128.545 | 1.694.863.366 |
| Cộng | 4.536.277.093 | 2.159.741.547 | 16.259.613.457 | 11.634.441.381 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

Báo cáo tài chính
Quý III/2021

| | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|----------------------|--------------------|-------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 7. Thu nhập khác | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 396.363.070 | | 396.363.070 | 13.444.263 |
| Xử lý thừa thiếu kết quả kiểm kê | 14.193.080 | | 14.193.080 | 50.521.680 |
| Vật tư thu hồi | 287.562.909 | 190.499.659 | 287.562.909 | 190.499.659 |
| Thu nhập từ thanh lý vật tư | | | | |
| Phí BVMT để lại Công ty | | (106.270.914) | 0 | 188.189.620 |
| Thu nhập khác | | 54.682 | 16.439.372 | 1.094.664 |
| Cộng | 698.119.059 | 84.283.427 | 714.558.431 | 443.749.886 |
| 8. Chi phí khác | | | | |
| Chi phí nộp phạt chậm nộp | 12.152 | | 12.152 | 218.299 |
| Xử lý thừa thiếu kết quả kiểm kê | | | 0 | 5.684.716 |
| Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | 203.029.470 | 0 | 1.964.756.263 |
| Chi phí thanh lý vật tư | 9.826.444 | | 9.826.444 | 0 |
| Khấu hao TSCĐ không sử dụng | 21.475.533 | | 85.902.132 | 0 |
| Hỗ trợ miễn giảm tiền nước chống dịch Covid19 | | | 748.096.430 | 0 |
| Chi phí phòng chống dịch Covid19 | (141.261.763) | | 23.702.529 | 0 |
| Chi phí khác | 9 | (12.451.031) | 28.501.489 | 19.741.145 |
| Cộng | (109.947.625) | 190.578.439 | 896.041.176 | 1.990.400.423 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | <u>Năm 2021</u> | <u>Năm 2020</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 19.633.443.262 | 23.204.771.192 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.559.006.675 | 101.949.517 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | 4.559.006.675 | 101.949.517 |
| (chi tiết: Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi năm 2021- của công trình: Di dời tuyến ống cấp nước phục vụ công tác GPMB dự án mở rộng Quốc lộ 1) | 4.366.494.350 | - |
| (chi tiết: Chi phí không được trừ) | 192.512.325 | 101.949.517 |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 24.192.449.937 | 23.306.720.709 |
| + Thu nhập chịu thuế suất 10% (đối với hoạt động SXKD nước sạch) | 9.533.095.237 | 10.617.144.270 |
| + Thu nhập chịu thuế suất 20% | 14.659.354.700 | 12.689.576.439 |
| Chi phí thuế TNDN | 3.885.180.464 | 3.599.629.715 |
| + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% | 953.309.524 | 1.061.714.427 |
| + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% | 2.931.870.940 | 2.537.915.288 |
| Thuế TNDN được miễn, giảm do ưu đãi | (953.309.524) | (530.857.214) |
| Thuế TNDN được giảm: | | |
| Năm 2020: Thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP | | (920.631.750) |
| Năm 2021: Thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP (Quý 4/2021 chưa tạm tính) | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <u>2.931.870.940</u> | <u>2.148.140.751</u> |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay | 0 | 3.120.364 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | 38.718.682 | (1.580.054.457) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | 2.539.497.463 | 532.487.976 |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính | <u>431.092.159</u> | <u>38.718.682</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

Báo cáo tài chính
*Quý III/2021***10. Lãi trên cổ phiếu*****Lãi cơ bản trên cổ phiếu***

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

*Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu**Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm/kỳ*

| | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|--|-------------------|-------------------|-------------------------------|-------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| | 2.798.706.407 | 6.617.435.360 | 17.574.871.192 | 21.056.630.441 |
| | (139.935.321) | (330.871.768) | (878.743.560) | (1.052.831.522) |
| | 2.658.771.086 | 6.286.563.592 | 16.696.127.632 | 20.003.798.919 |
| | 38.398.179 | 38.398.179 | 38.398.179 | 38.398.179 |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu**69****164****435****521**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm/kỳ

| | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|--|-------------------|-------------------|-------------------------------|-------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| | 38.398.179 | 38.398.179 | 38.398.179 | 38.398.179 |
| | 38.398.179 | 38.398.179 | 38.398.179 | 38.398.179 |

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác

Cộng

| | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| | 6.003.087.106 | 4.424.078.328 | 20.072.441.529 | 18.211.413.227 |
| | 8.188.731.789 | 8.428.789.551 | 25.620.263.075 | 28.285.450.282 |
| | 7.075.743.502 | 7.539.378.995 | 26.916.437.110 | 30.507.277.110 |
| | 1.279.273.223 | 108.673.844 | 11.055.806.265 | 6.565.903.713 |
| | 937.647.041 | 1.315.890.922 | 5.697.731.081 | 5.138.798.413 |
| | 23.484.482.661 | 21.816.811.640 | 89.362.679.060 | 88.708.842.745 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.**Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong kỳ**

| | Năm 2021 (đồng) | Năm 2020 (đồng) |
|---|-----------------|-----------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 13.330.394.344 | 13.330.394.344 |

IX. Những thông tin khác:**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan:****Các bên liên quan khác với Công ty gồm:**

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|-------------------------------|--|
| Công ty Cổ phần nước Aqua One | Công ty mẹ - Cổ đông góp 59,58% vốn điều lệ |
| Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên | Cổ đông lớn - Cổ đông góp 38,39% vốn điều lệ |

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

| Chi trả cổ tức: | Năm 2021 (đồng) | Năm 2020 (đồng) |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần nước Aqua One | 12.125.883.250 | 12.583.463.750 |
| Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên | 7.812.518.000 | 8.107.330.000 |

(Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2021, cổ tức chi trả theo tỷ lệ 5,3%/cổ phiếu (01 cổ phiếu nhận 530 đồng); ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 10/6/2021, và ngày thực hiện chi trả từ ngày 30/6/2021.)

Số dư công nợ với các bên liên quan khác

| | Mối quan hệ | 31/12/2021 | 31/12/2020 |
|------------------------------|-------------|---------------|---------------|
| Phải thu khách hàng | | | |
| Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên | Cổ đông lớn | 4.366.494.350 | 4.366.494.350 |

(chi tiết: Kinh phí di dời tuyến ống cấp nước phục vụ công tác giải phóng mặt bằng Dự án mở rộng Quốc lộ 1A đoạn đi qua địa phận tỉnh Phú Yên).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, TP Tuy Hòa, Phú Yên

Báo cáo tài chính
Quý III/2021**2. Giao dịch với các bên liên quan khác:***Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

| | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|-------------|-------------|-------------------------------|-------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Tiền lương của Tổng Giám đốc | 74.850.000 | 78.180.000 | 307.340.000 | 297.220.000 |
| Tiền lương của Trưởng Ban kiểm soát (ông Nguyễn Thiện Thành từ nhiệm từ ngày 01/4/2021) | | 82.790.000 | 101.760.000 | 275.470.000 |
| Tiền lương phải trả của người điều hành khác (3 Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng) | 279.420.866 | 284.780.000 | 896.116.142 | 917.680.000 |

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị:

| | | | | |
|------------------|------------|------------|------------|------------|
| Nguyễn Tấn Thuận | 13.500.000 | 12.000.000 | 54.000.000 | 43.666.667 |
| Đỗ Hoàng Long | 12.000.000 | 9.000.000 | 48.000.000 | 36.000.000 |
| Nguyễn Phú Liệu | 12.000.000 | 9.000.000 | 48.000.000 | 40.333.333 |
| Tạ Bình Nguyễn | 12.000.000 | 9.000.000 | 48.000.000 | 36.000.000 |
| Đặng Đức Hoàng | 12.000.000 | 9.000.000 | 48.000.000 | 36.000.000 |

Thù lao thành viên Ban kiểm soát:

| | | | | |
|---|------------|-----------|------------|------------|
| Đỗ Minh Sơn (bỏ nhiệm Trưởng ban từ ngày 01/4/2021) | 10.500.000 | 6.000.000 | 42.000.000 | 24.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thu | 10.500.000 | 6.000.000 | 42.000.000 | 16.000.000 |
| Đỗ Thị Kiều Trang | 10.500.000 | | 28.000.000 | |

Nguyễn Thế Thanh Loan (miễn nhiệm từ ngày 28/4/2020)

8.000.000

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt.

Trang 34

3. Một số thay đổi lớn ảnh hưởng đến tài chính doanh nghiệp trong năm 2021:

1. Ưu đãi thuế TNDN:

Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 đã được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa.

Căn cứ Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013 V/v sửa đổi, bổ sung một số nội dung của danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên đăng ký lĩnh vực hoạt động xã hội hóa được hưởng ưu đãi thuế TNDN: Sản xuất và cung ứng nước sạch, thời gian hưởng ưu đãi:

- Từ 01/01/2016 đến 31/12/2019: miễn thuế TNDN 100%.
- Từ 01/01/2020 đến 31/12/2024: giảm 50% của mức thuế 10%.
- Từ 01/01/2025 trở đi: thuế suất 10%.

Số thuế TNDN được hưởng ưu đãi đối với hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa- sản xuất và cung ứng nước sạch 02 năm 2016 và năm 2017: **3.095.334.019 đồng**, Công ty tạm ghi nhận vào quỹ đầu tư phát triển.

Năm 2020, công ty tạm phân phối lợi nhuận và trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5% trên lợi nhuận sau thuế và đã được biểu quyết thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021. Trong năm 2021, công ty tạm phân phối lợi nhuận và trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5% trên lợi nhuận sau thuế và sẽ được điều chỉnh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

Phú Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Phúc

Nguyễn Thị Xuân Tựu

Đỗ Hoàng Long